CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
DN: C=VN, S=Đồng Tháp, L="Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam", O=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600895650
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.14 17:20:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 07 năm 2024.
Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **692.283.410.000 VND**
Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4212, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nứa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Phó Chủ tịch
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông:	Trần Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc *(miễn nhiệm ngày 24/01/2025)*
Ông:	Đặng Văn Điền	Phó Tổng Giám đốc *(bổ nhiệm ngày 07/06/2025)*
Ông:	Huỳnh Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc *(bổ nhiệm ngày 07/06/2025)*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thành Thủy Linh	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên
Bà:	Mai Thanh Thúy Vy	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuần

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ VĂN LÂM

Số: 676.../BCSX/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 18 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.201.110.718.435**	**1.215.365.133.185**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**89.687.254.605**	**66.280.890.265**
111	1. Tiền		86.687.254.605	66.280.890.265
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**507.428.744.518**	**483.207.095.888**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		507.428.744.518	483.207.095.888
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**568.299.326.223**	**567.906.699.566**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	527.518.054.977	416.622.868.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	37.178.308.232	144.148.625.825
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	3.792.353.064	7.324.594.806
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(189.390.050)	(189.390.050)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**35.684.275.418**	**97.970.447.466**
141	1. Hàng tồn kho		35.684.275.418	97.970.447.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.117.671**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	11.117.671	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**279.616.096.991**	**305.770.948.103**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.253.503.585**	**1.898.879.835**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.253.503.585	1.898.879.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**179.924.931.139**	**196.336.015.479**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	145.370.134.541	124.623.953.764
222	- Nguyên giá		404.750.897.998	348.589.467.246
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(259.380.763.457)	(223.965.513.482)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	2.210.871.360	38.869.600.509
225	- Nguyên giá		11.070.071.709	62.602.397.838
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(8.859.200.349)	(23.732.797.329)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	32.343.925.238	32.842.461.206
228	- Nguyên giá		41.830.908.350	41.830.908.350
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(9.486.983.112)	(8.988.447.144)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.11**	**96.840.373.757**	**100.881.320.109**
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(82.853.102.745)	(78.812.156.393)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.07**		**4.452.987.885**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			4.452.987.885
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.597.288.510**	**2.201.744.795**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.597.288.510	2.201.744.795
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.480.726.815.426**	**1.521.136.081.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**547.358.172.470**	**620.520.944.554**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**547.358.172.470**	**620.175.558.333**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14.1	85.697.420.196	14.582.848.845
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14.2	944.307.164	34.824.518.404
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.524.298.821	6.799.692.544
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	583.191.050	897.178.877
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	881.000.000	979.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	453.939.303.332	560.303.667.756
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.788.651.907	1.788.651.907
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**			**345.386.221**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13		345.386.221
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**933.368.642.956**	**900.615.136.734**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.18**	**920.258.205.704**	**890.351.751.634**
411	**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**692.283.410.000**	**692.283.410.000**
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*692.283.410.000*	*692.283.410.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.671.936.401	18.171.936.401
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.521.013.335	14.021.013.335
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.521.013.335	14.021.013.335
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180.260.832.633	151.854.378.563
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*150.354.378.563*	*92.977.687.140*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*29.906.454.070*	*58.876.691.423*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**V.20**	**13.110.437.252**	**10.263.385.100**
431	1. Nguồn kinh phí		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.480.726.815.426**	**1.521.136.081.288**

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
LƯU TRẦN TẤN	NGUYỄN GIA THUẦN	LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**1.297.740.705.184**	**1.470.394.614.560**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.297.740.705.184**	**1.470.394.614.560**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	**1.254.844.702.677**	**1.425.170.106.692**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.896.002.507**	**45.224.507.868**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	14.638.756.503	15.314.526.981
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	13.074.563.241	18.900.187.363
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.882.000.472*	*18.427.373.059*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05.1	5.246.258.170	2.442.814.711
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05.2	5.908.588.352	5.356.529.004
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33.305.349.247**	**33.839.503.771**
31	11. Thu nhập khác	VI.06		27.350.908
32	12. Chi phí khác	VI.07		22.556.204
40	**13. Lợi nhuận khác**			**4.794.704**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.305.349.247**	**33.844.298.475**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	3.398.895.177	3.449.273.405
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**29.906.454.070**	**30.395.025.070**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	432	483
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	432	483

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
LƯU TRẦN TẤN	NGUYỄN GIA THUẦN	LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**33.305.349.247**	**33.844.298.475**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		25.081.135.315	25.351.535.961
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.308.450.008)	99.377.621
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.370.480.603)	(14.055.018.103)
06	- Chi phí lãi vay		11.882.000.472	18.427.373.059
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**57.589.554.423**	**63.667.567.013**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.517.540.774)	(142.437.326.486)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		62.286.172.048	(12.703.100.802)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.849.893.019	(48.582.016.848)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		593.338.614	693.600.601
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.183.264.105)	(18.622.146.075)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.666.886.394)	(7.859.747.988)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**138.951.266.831**	**(165.843.170.585)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.000.000)	
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			27.350.908
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(251.900.000.000)	(338.700.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		227.800.000.000	144.132.880.967
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.047.742.340	16.877.555.108
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(10.102.257.660)**	**(177.662.213.017)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		550.989.645.008	923.801.012.070
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(651.498.381.293)	(919.165.517.709)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.953.686.020)	(9.340.949.814)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(105.462.422.305)**	**(4.705.455.453)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**23.386.586.866**	**(348.210.839.055)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**66.280.890.265**	**463.441.799.701**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.777.474	22.950.192
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**89.687.254.605**	**115.253.910.838**

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
LƯU TRẦN TẤN	NGUYỄN GIA THUẦN	LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 07 năm 2024.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **692.283.410.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3 . Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4212, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nứa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 79 (số liệu tại ngày 31/12/2024 là 80 nhân viên)

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**52.203.283**	**16.635.165**
- VND	52.203.283	16.635.165
Tiền gửi không kỳ hạn	**86.635.051.322**	**66.264.255.100**
- Tiền gửi (VND)	85.169.952.080	65.363.959.482
- Tiền gửi (USD)	1.465.099.242	900.295.618
Các khoản tương đương tiền	**3.000.000.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	
Cộng	**89.687.254.605**	**66.280.890.265**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a1) Ngắn hạn	**507.428.744.518**	**507.428.744.518**	**483.207.095.888**	**483.207.095.888**
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	*507.428.744.518*	*507.428.744.518*	*483.207.095.888*	*483.207.095.888*
+ Ngân hàng VCB	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
+ Ngân hàng ACB - CN Sa Đéc	*5.278.744.518*	*5.278.744.518*	*5.157.095.888*	*5.157.095.888*
+ Ngân hàng Hàng Hải	*174.400.000.000*	*174.400.000.000*	*194.300.000.000*	*194.300.000.000*
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
+ Ngân hàng VP Bank	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*		
+ Ngân hàng Nam Á	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
+ Ngân hàng PBCE	*21.150.000.000*	*21.150.000.000*	*24.150.000.000*	*24.150.000.000*
+ Ngân hàng Đông Nam Á	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*		
+ Ngân hàng HD bank	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
+ Ngân hàng Sacombank	*122.000.000.000*	*122.000.000.000*	*147.000.000.000*	*147.000.000.000*
+ Ngân hàng INDOVINA	*25.600.000.000*	*25.600.000.000*	*25.600.000.000*	*25.600.000.000*
+ Ngân hàng Woori	*17.000.000.000*	*17.000.000.000*	*17.000.000.000*	*17.000.000.000*
a2) Dài hạn				
Cộng	**507.428.744.518**	**507.428.744.518**	**483.207.095.888**	**483.207.095.888**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**527.518.054.977**	**416.622.868.985**
Bên khác	**527.426.522.977**	**416.622.868.985**
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	*399.724.221.977*	*389.553.796.985*
+ Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	*113.694.701.000*	
+ Chengdu Jinghe Trade Co., LTD	*14.007.600.000*	
+ China National Township Enterprises Corporation		*8.181.324.000*
+ Guangdong Streamlink Agrotech Co., LTD		*5.252.208.000*
+ Topmont International Trade Co., LTD		*13.635.540.000*
Bên liên quan	**91.532.000**	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	*91.532.000*	
b) Dài hạn		
Cộng	**527.518.054.977**	**416.622.868.985**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**37.178.308.232**	**144.148.625.825**
Bên khác		
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	*15.041.810.050*	*15.041.810.050*
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	*21.947.108.132*	*29.789.197.076*
+ Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư Toàn Cầu		*99.105.667.005*
+ Khác	*189.390.050*	*211.951.694*
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	**37.178.308.232**	**144.148.625.825**

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**3.792.353.064**		**7.324.594.806**	
Tạm ứng	49.003.506		214.947.506	
Phải thu khác	3.743.349.558		7.109.647.300	
+ Lãi tiền gửi dự thu	*3.610.390.808*		*6.409.301.175*	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN			*557.978.125*	
+ Trả trước tiền BHXH	*132.958.750*		*142.368.000*	
b) Dài hạn	**1.253.503.585**		**1.898.879.835**	
Ký cược, ký quỹ	1.253.503.585		1.898.879.835	
Cộng	**5.045.856.649**		**9.223.474.641**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Ứng trước cho nhà cung cấp				
Zhejiang Long Yuan Sifang Co.,LTD	189.390.050		189.390.050	
Cộng	**189.390.050**		**189.390.050**	

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	993.483.365		1.462.360.141	
Thành phẩm	23.568.101.559		44.641.053.554	
Hàng hóa	11.122.690.494		51.867.033.771	
Cộng	**35.684.275.418**		**97.970.447.466**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 35.569.838.923
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản		4.452.987.885
+ Máy ly tâm		*4.452.987.885*
Cộng		**4.452.987.885**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**77.617.184.809**	**264.104.192.428**	**6.622.772.635**	**245.317.374**		**348.589.467.246**
2. Số tăng trong kỳ		**56.161.430.752**				**56.161.430.752**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*4.452.987.885*				*4.452.987.885*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*51.708.442.867*				*51.708.442.867*
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	**77.617.184.809**	**320.265.623.180**	**6.622.772.635**	**245.317.374**		**404.750.897.998**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**49.116.058.165**	**168.217.488.295**	**6.446.902.694**	**185.064.328**		**223.965.513.482**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.879.280.887**	**33.450.219.643**	**71.513.887**	**14.235.558**		**35.415.249.975**
- Khấu hao trong kỳ	*1.879.280.887*	*14.852.125.185*	*71.513.887*	*14.235.558*		*16.817.155.517*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*18.598.094.458*				*18.598.094.458*
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	**50.995.339.052**	**201.667.707.938**	**6.518.416.581**	**199.299.886**		**259.380.763.457**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**28.501.126.644**	**95.886.704.133**	**175.869.941**	**60.253.046**		**124.623.953.764**
2. Tại ngày cuối kỳ	**26.621.845.757**	**118.597.915.242**	**104.356.054**	**46.017.488**		**145.370.134.541**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 83.878.933.897 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.996.475.008 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	**11.070.071.709**	**51.532.326.129**					**62.602.397.838**
2. Số tăng trong kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ		**51.532.326.129**					**51.532.326.129**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*51.532.326.129*					*51.532.326.129*
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	**11.070.071.709**						**11.070.071.709**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm	**7.562.732.001**	**16.170.065.328**					**23.732.797.329**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.296.468.348**	**2.428.029.130**					**3.724.497.478**
- Khấu hao trong kỳ	*1.296.468.348*	*2.428.029.130*					*3.724.497.478*
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ		**18.598.094.458**					**18.598.094.458**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*18.598.094.458*					*18.598.094.458*
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	**8.859.200.349**						**8.859.200.349**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	**3.507.339.708**	**35.362.260.801**					**38.869.600.509**
2. Tại ngày cuối kỳ	**2.210.871.360**						**2.210.871.360**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 163.740.703 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**41.603.891.750**			**227.016.600**		**41.830.908.350**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	**41.603.891.750**			**227.016.600**		**41.830.908.350**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**8.914.529.094**			**73.918.050**		**8.988.447.144**
2. Khấu hao trong kỳ	**481.834.308**			**16.701.660**		**498.535.968**
- Khấu hao trong kỳ	*481.834.308*			*16.701.660*		*498.535.968*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	**9.396.363.402**			**90.619.710**		**9.486.983.112**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**32.689.362.656**			**153.098.550**		**32.842.461.206**
2. Tại ngày cuối kỳ	**32.207.528.348**			**136.396.890**		**32.343.925.238**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31.908.456.748 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**179.693.476.502**			**179.693.476.502**
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**78.812.156.393**	**4.040.946.352**		**82.853.102.745**
- Quyền sử dụng đất	3.919.524.282	196.105.926		4.115.630.208
- Nhà	74.892.632.111	3.844.840.426		78.737.472.537
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**100.881.320.109**			**96.840.373.757**
- Quyền sử dụng đất	13.335.202.991			13.139.097.065
- Nhà	87.546.117.118			83.701.276.692
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 59.209.364.342 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 14.856.918.387 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**11.117.671**	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.117.671	
b) Dài hạn	**1.597.288.510**	**2.201.744.795**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.177.978.211	1.629.660.300
Chi phí khác	419.310.299	572.084.495
Cộng	**1.608.406.181**	**2.201.744.795**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**429.045.558.397**	**429.045.558.397**	**527.903.605.008**	**578.555.033.933**	**479.696.987.322**	**479.696.987.322**
Vay ngắn hạn - USD	**23.512.200.000**	**23.512.200.000**	**23.512.200.000**	**74.616.835.700**	**74.616.835.700**	**74.616.835.700**
Cộng	**452.557.758.397**	**452.557.758.397**	**551.415.805.008**	**653.171.869.633**	**554.313.823.022**	**554.313.823.022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND	**429.045.558.397**	**479.696.987.322**
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	*32.809.054.800*	*16.510.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	*10.000.000.000*	
Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	*23.741.812.800*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	*165.319.487.000*	*237.825.055.396*
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh	*34.137.016.529*	*69.152.983.426*
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Vũng Tàu		*261.043.500*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	*29.973.616.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	*42.027.503.000*	*39.170.285.000*
Ngân hàng WOORI Việt Nam	*66.874.791.200*	*49.490.620.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	*14.694.166.000*	*14.937.000.000*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	*2.801.444.400*	*22.350.000.000*
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	*6.666.666.668*	

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn - USD	**23.512.200.000**	**74.616.835.700**
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD	**23.512.200.000**	**74.616.835.700**
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ		*12.775.500.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang		*9.550.069.515*
Việt Nam - CN Bến Nghé		*22.135.975.985*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	*21.671.200.000*	*30.155.290.200*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	*1.841.000.000*	
Cộng	**452.557.758.397**	**554.313.823.022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	*6 tháng đầu năm 2025*			*6 tháng đầu năm 2024*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	5.117.426.723	163.740.703	4.953.686.020	20.871.775.468	1.432.300.068	19.439.475.400
Trên 1 năm đến 5 năm				105.912.521	105.912.521	
Cộng	**5.117.426.723**	**163.740.703**	**4.953.686.020**	**20.977.687.989**	**1.538.212.589**	**19.439.475.400**

Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**1.381.544.935**	**1.381.544.935**	**5.989.844.734**	**5.989.844.734**
Gốc nợ thuê tài chính	1.381.544.935	1.381.544.935	5.989.844.734	5.989.844.734
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn			**345.386.221**	**345.386.221**
Gốc nợ thuê tài chính			345.386.221	345.386.221
Lãi thuê tài chính phải trả				
Cộng	**1.381.544.935**	**1.381.544.935**	**6.335.230.955**	**6.335.230.955**

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85/2024/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		29.973.616.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Hàng hoá + Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTD		70.000.000.000		4.694.166.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					10.000.000.000	12		Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng Indovina	IVB-DN/CL/1224/159	2.000.000			23.741.812.800	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000		165.319.487.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861-007/WBVN/303		85.000.000.000		66.874.791.200	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	Z2411289C0		10.000.000.000		6.666.666.668	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Tổng ngắn hạn				**824.000**	**452.557.758.397**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	REF2436213041		100.000.000.000 hoặc USD tương đương		1.841.000.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624		73.400.000.000 hoặc USD tương đương	824.000	21.671.200.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					32.809.054.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	CLC-32004-01		250.000.000.000		10.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng BPCE IOM	FCA000601-2025	3.000.000			34.137.016.529	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		42.027.503.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29/2025/HDTD/AGG		70.000.000.000		2.801.444.400	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Bên cho vay	**Hợp đồng/Phụ lục**	**Hạn mức/Số tiền vay**		**Dư nợ vay**		**Thời hạn vay**	**Lãi suất (%)**	**Mục đích vay**	**Hình thức đảm bảo**
		USD	**VND**	**USD**	**VND**				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	**8.634.655.933**	-	**1.381.544.935**				
	C2201170C2		8.634.655.933		1.381.544.935	50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Tổng dài hạn		-	**8.634.655.933**	-	**1.381.544.935**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

14.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**85.697.420.196**	**85.697.420.196**	**14.582.848.845**	**14.582.848.845**
Bên khác	**83.636.780.196**	**83.636.780.196**	**13.538.949.845**	**13.538.949.845**
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.008.030.089	11.008.030.089
- Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư Toàn Cầu	48.756.173.729	48.756.173.729		
- Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Trường Thịnh An Giang	14.744.334.000	14.744.334.000		
- Đối tượng khác	9.128.242.378	9.128.242.378	2.530.919.756	2.530.919.756
Bên liên quan	**2.060.640.000**	**2.060.640.000**	**1.043.899.000**	**1.043.899.000**
- Công ty CP Du lịch An Giang			7.099.000	7.099.000
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I	2.060.640.000	2.060.640.000	1.036.800.000	1.036.800.000
b) Dài hạn				
Cộng	**85.697.420.196**	**85.697.420.196**	**14.582.848.845**	**14.582.848.845**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**944.307.164**	**34.824.518.404**
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		*14.110.929.380*
- Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL		*19.500.000.000*
- Khác	*944.307.164*	*1.213.589.024*
b) Dài hạn		
Cộng	**944.307.164**	**34.824.518.404**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế GTGT	85.098.277	674.417.845	682.761.801	76.754.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.668.096.747	3.398.895.177	6.666.886.394	3.400.105.530
Thuế thu nhập cá nhân	46.497.520	122.501.800	121.560.350	47.438.970
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**6.799.692.544**	**4.198.814.822**	**7.474.208.545**	**3.524.298.821**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**583.191.050**	**897.178.877**
Lãi vay trích trước	583.191.050	897.178.877
b) Dài hạn		
Cộng	**583.191.050**	**897.178.877**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**881.000.000**	**979.000.000**
Kinh phí công đoàn	141.000.000	89.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	740.000.000	890.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**881.000.000**	**979.000.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

6 tháng đầu năm 2024	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**629.351.040.000**	**13.521.013.335**	**13.521.013.335**	**17.671.936.401**	**157.410.057.140**	**831.475.060.211**
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					30.395.025.070	30.395.025.070
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2024	**629.351.040.000**	**14.021.013.335**	**14.021.013.335**	**18.171.936.401**	**186.305.082.210**	**861.870.085.281**

6 tháng đầu năm 2025	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**692.283.410.000**	**14.021.013.335**	**14.021.013.335**	**18.171.936.401**	**151.854.378.563**	**890.351.751.634**
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					29.906.454.070	29.906.454.070
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2025	**692.283.410.000**	**14.521.013.335**	**14.521.013.335**	**18.671.936.401**	**180.260.832.633**	**920.258.205.704**

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Số cuối kỳ*	*%*	*Số đầu năm*	*%*
Vốn góp của công ty mẹ	**548.613.400.000**	**79,25%**	**548.613.400.000**	**79,25%**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia (I.D.I)	*548.613.400.000*	*79,25%*	*548.613.400.000*	*79,25%*
Vốn góp của các đối tượng khác	**143.670.010.000**	**20,75%**	**143.670.010.000**	**20,75%**
Cộng	**692.283.410.000**	**100,00%**	**692.283.410.000**	**100,00%**

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	692.283.410.000	629.351.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	692.283.410.000	629.351.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18 . 4. Cổ phiếu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.228.341	69.228.341
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	*69.228.341*	*69.228.341*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	*69.228.341*	*69.228.341*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18 . 5. Các quỹ của công ty:	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	18.671.936.401	18.171.936.401
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.521.013.335	14.021.013.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.521.013.335	14.021.013.335
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.788.651.907	1.788.651.907

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	56.480,31	35.653,86
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.110.437.252	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nêm từ phụ phẩm cá tra". Công ty đang hoàn tất các hồ sơ liên quan để báo cáo với Bộ KH&CN làm căn cứ xác định kết quả nhiệm vụ khoa học của dự án nói trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.276.777.299.020	1.448.391.860.732
Doanh thu dịch vụ	20.963.406.164	22.002.753.828
Cộng	**1.297.740.705.184**	**1.470.394.614.560**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem TM VIII.03

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.232.765.145.399	1.403.126.721.303
Giá vốn dịch vụ	22.079.557.278	22.043.385.389
Cộng	**1.254.844.702.677**	**1.425.170.106.692**

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.370.480.603	14.027.667.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.268.275.900	1.286.859.786
Cộng	**14.638.756.503**	**15.314.526.981**

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền vay	11.882.000.472	18.427.373.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.192.562.769	472.814.304
Cộng	**13.074.563.241**	**18.900.187.363**

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
05 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	40.769.000	
Chi phí nhân viên	1.037.658.000	828.566.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.815.770	1.504.870.981
Các khoản chi phí bán hàng khác	791.015.400	109.377.000
Cộng	**5.246.258.170**	**2.442.814.711**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí nhân viên	3.830.151.800	1.495.655.657
Chi phí công cụ, dụng cụ	171.712.874	70.000.031
Chi phí khấu hao	78.282.216	61.580.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.235.712	1.214.649.822
Thuế, phí, lệ phí	16.839.442	14.045.741
Các khoản chi phí QLDN khác	870.366.308	2.500.597.197
Cộng	**5.908.588.352**	**5.356.529.004**

06 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27.350.908
Cộng		**27.350.908**

07 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Các khoản khác		22.556.204
Cộng		**22.556.204**

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí nhân công	8.082.775.907	3.787.956.387
Chi phí nguyên, vật liệu	177.616.379.475	141.411.873.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.081.135.315	25.351.535.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.213.102.268	6.911.131.633
Chi phí khác bằng tiền	2.210.477.789	1.612.423.267
Cộng	**221.203.870.754**	**179.074.920.471**

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.398.895.177	3.449.273.405
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.398.895.177**	**3.449.273.405**

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	29.906.454.070	30.395.025.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.228.341	62.935.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**432**	**483**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	29.906.454.070	30.395.025.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.228.341	62.935.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**432**	**483**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	550.989.645.008	923.801.012.070
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	651.498.381.293	919.165.517.709

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
Tiền lương		**614.287.000**	**852.721.000**
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	327.517.000	392.590.000
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	218.937.000	230.019.000
- Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng giám đốc	67.833.000	230.112.000
Thù lao		**732.000.000**	**707.500.000**
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
- Nguyễn Văn Hung	Phó Chủ tịch HĐQT		72.000.000
- Lê Thanh Thuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	21.000.000
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Lê Quốc Mạnh	Thành viên HĐQT	72.000.000	51.000.000
- Lê Thành Thủy Linh	Trưởng BKS	36.000.000	25.500.000
- Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	24.000.000	17.000.000
- Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên BKS	24.000.000	17.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
Công ty CP Du lịch An Giang	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Thành viên trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I	*- Tiền thuê dây chuyền chiết chai*	*1.023.840.000*	*1.075.680.000*
	- Phí xử lý nước thải	*117.668.945*	*117.668.945*
	- Trả tiền phí xử lý nước thải	*117.668.945*	
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	*- Cho vay*		*8.700.000.000*
	- Cho mượn tiền	*21.800.000.000*	
	- Trả tiền cho mượn	*21.800.000.000*	
	- Phải thu lãi cho vay		*7.244.274.000*
	- Thu lãi cho vay		*7.244.274.000*
+ Công ty CP Du lịch An Giang	*- Tiền thức ăn, nước uống*	*16.633.800*	
	- Trả tiền dịch vụ ăn uống, khách sạn, nước uống	*23.732.800*	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	*- Bán bột cá*	*91.532.000*	
	- Thuê văn phòng	*653.400.000*	
	- Trả tiền thuê văn phòng	*653.400.000*	
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	*- Thuê hệ thống năng lương mặt trời*	*22.051.315*	
	- Trả tiền thuê	*22.051.315*	

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	*- Bán bột cá*	91.532.000	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I	*- Tiền thuê dây chuyền chiết chai*	*2.060.640.000*	*1.036.800.000*
+ Công ty CP Du lịch An Giang	*- Tiền thức ăn, nước uống*		*7.099.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	6 tháng đầu năm 2025			*6 tháng đầu năm 2024*		
Chỉ tiêu	*Trong nước*	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*	*Trong nước*	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.212.932.000.184	84.808.705.000	1.297.740.705.184	1.385.483.737.038	84.910.877.522	1.470.394.614.560
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.212.932.000.184**	**84.808.705.000**	**1.297.740.705.184**	**1.385.483.737.038**	**84.910.877.522**	**1.470.394.614.560**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.069.318.609	25.826.683.898	**42.896.002.507**	36.877.881.698	8.346.626.170	**45.224.507.868**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(10.692.105.959)	(462.740.563)	(11.154.846.522)	(7.405.315.613)	(394.028.102)	(7.799.343.715)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**31.741.155.985**			**37.425.164.153**
Doanh thu hoạt động tài chính			14.638.756.503			15.314.526.981
Chi phí tài chính			(13.074.563.241)			(18.900.187.363)
Thu nhập khác						27.350.908
Chi phí khác						(22.556.204)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.398.895.177)			(3.449.273.405)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**29.906.454.070**			**30.395.025.070**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			**50.000.000**			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**25.707.255.911**			**26.142.519.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
Chỉ tiêu	*Trong nước*	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*	*Trong nước*	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Tài sản bộ phận	550.499.373.159	14.196.990.050	564.696.363.209	533.513.032.760	27.258.462.050	560.771.494.810
Tài sản không phân bổ			916.030.452.217			960.364.586.478
Tổng tài sản	**550.499.373.159**	**14.196.990.050**	**1.480.726.815.426**	**533.513.032.760**	**27.258.462.050**	**1.521.136.081.288**
Nợ phải trả bộ phận	85.848.367.146	793.360.214	86.641.727.360	48.614.007.035	793.360.214	49.407.367.249
Nợp phải trả không phân bổ			460.716.445.110			571.113.577.305
Tổng nợ phải trả	**85.848.367.146**	**793.360.214**	**547.358.172.470**	**48.614.007.035**	**793.360.214**	**620.520.944.554**

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	336.100.000.000	92.000.000.000
Tài sản cố định	83.878.933.897	92.409.468.088
Bất động sản đầu tư	59.209.364.342	60.967.174.244
Hàng tồn kho	35.569.838.923	
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	31.908.456.748	32.390.291.056

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
LƯU TRẦN TẤN	NGUYỄN GIA THUẦN	LÊ VĂN LÂM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43